

Văn hoá dân gian trong di sản văn hoá dân tộc

GS.TS. NGÔ ĐỨC THỊNH

Nước ta ở khu vực văn hoá Đông Nam Á, mà một trong những nét đặc trưng là vai trò rất to lớn của văn hoá dân gian (VHDG) trong nền văn hoá dân tộc. Đó là truyền thống văn hoá truyền miệng, khác với Trung Quốc và Ấn Độ là truyền thống văn hoá chữ viết.

Văn hoá dân gian Việt Nam hình thành, và phát triển từ rất lâu đời, bắt nguồn từ xã hội nguyên thuỷ. Đến thời kỳ tự chủ, cùng với sự ra đời và phát triển của văn hoá bác học, chuyên nghiệp, cung đình thì VHDG vẫn tồn tại và giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của văn hoá cũng như xã hội, nhất là với quần chúng lao động.

Truyền thống lịch sử và xã hội Việt Nam đã quy định những nét đặc trưng của văn hoá nước ta. Đó là văn hoá xóm làng trội hơn văn hoá đô thị, văn hoá truyền miệng lấn át văn hoá chữ nghĩa, ứng xử duy tình nặng hơn duy lý, chủ nghĩa yêu nước trở thành cái trục của hệ ý thức Việt Nam, nơi sản sinh và tích hợp các giá trị văn hoá Việt Nam...

Bởi thế, trong kho tàng di sản văn hoá dân tộc, VHDG bao giờ cũng đóng vai trò quan trọng, thể hiện trên nhiều phương diện.

1 - Văn hoá dân gian - cội nguồn văn

hoá dân tộc

Nói văn hoá dân gian là cội nguồn của văn hoá dân tộc, là "văn hoá gốc", "văn hoá mẹ". Điều đó có nghĩa văn hoá dân gian gắn với các thời kỳ lịch sử lâu đời, là nguồn cội sinh sản văn hoá dân tộc, là nguồn sống tiếp tục nuôi dưỡng văn hoá dân tộc. Nói văn hoá dân gian là "văn hoá mẹ", "văn hoá gốc" còn vì văn hoá dân gian ban đầu nảy sinh, tồn tại dưới dạng nguyên hợp, các bộ phận gắn bó chặt chẽ với nhau: "Từ thuở sơ sinh, nhạc thơ, múa và kịch đều chung một mầm. Đến khi lớn lên thì các loại hình tách bạch ra nhưng vẫn phải nương tựa vào nhau. Thơ dân gian tồn tại, phát triển và lưu truyền bằng hát đối đáp. Nếu bỏ nhạc thì múa khó thành. Mất sự tích văn học, mất làn điệu, mất múa thì chèo cũng mất. Tranh Đông Hồ cũng phải đi liền với hội tết..."¹.

- Có con người là có văn hoá, có dân tộc là có văn hoá dân tộc. Mà văn hoá, văn hoá dân tộc trước hết là văn hoá của quần chúng, của nhân dân. Qua văn hoá dân gian, nhân dân lao động "tự biểu hiện mình, tự phản ánh cuộc sống của mình"².

Chúng ta có thể dõi theo văn hoá Việt Nam không chỉ từ văn hoá Đông Sơn, mà còn từ cội nguồn xa xưa, khi con người sống trong các

thời kỳ văn hoá đồ đá cũ (Núi Đọ, Sơn Vi...), đồ đá mới (văn hoá Hoà Bình Bắc Sơn, Quỳnh Văn, Đa Bút, Hạ Long...)³. Những thành tựu văn hoá vật chất và tinh thần các thời kỳ đó qua phát hiện khảo cổ học mà chúng ta biết được, nói lên con người "tự biểu hiện mình", "tự phản ánh cuộc sống của mình" như thế nào?

Thời đại Hùng Vương là thời đại "nhất thành" hình thành dân tộc Việt, hình thành văn hoá Việt, hình thành quốc gia đầu tiên Văn Lang - Âu Lạc, để sau này "vạn biến", biến đổi tự thân, biến đổi do những giao lưu ảnh hưởng với bên ngoài, nhưng vẫn giữ lại cái "cốt cách", cái "bản sắc" của người Việt cổ hình thành và định hình từ thời đại Hùng Vương. Văn hoá thời đại Hùng Vương trước hết là văn hoá của nhân dân lao động, văn hoá dân gian.

Sau một thiên niên kỷ "Bắc thuộc" đất nước ta đã bước vào thời kỳ độc lập tự chủ, xây dựng và phát triển nền văn hoá Đại Việt (từ thế kỷ X - XIX). Đây là nền văn hoá vừa bắt rễ từ cội nguồn văn hoá Đông Sơn, vừa giao lưu, ảnh hưởng với bên ngoài, nhất là văn hoá Trung Hoa, để vươn lên các đỉnh cao: Văn hoá Lý - Trần, văn hoá Lê và đặc biệt là văn hoá Nguyễn.

Thời kỳ này, trên nền tảng văn hoá dân tộc, văn hoá dân gian đã nảy sinh và phát triển dòng văn hoá chuyên nghiệp, bác học, văn hoá cung đình. Sự phân hoá giữa các dòng văn hoá kể trên bắt đầu từ thời Lý - Trần, tuy nhiên phải đến thời nhà Lê và đặc biệt thời Nguyễn, với tính chất Nhà nước Trung ương tập quyền phát triển cao, với việc lấy Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống, việc học hành, đào tạo nhân tài, quan lại đi vào nề nếp, thì sự phân hoá giữa hai dòng văn hoá (văn hoá dân gian và văn hoá chuyên nghiệp, bác học, cung đình) càng trở nên sâu sắc và rõ nét hơn. Điều đó cũng đánh dấu một bước trưởng thành và lớn mạnh của nền văn hoá Việt Nam. Từ đây, văn hoá dân gian tồn tại và phát triển trong sự thống nhất và đối lập với dòng văn hoá bác học, chuyên nghiệp, văn hoá cung đình, trong khuôn khổ chung của văn hoá dân tộc Việt Nam.

Tuy văn hoá dân tộc từ thời kỳ này về sau không còn thuần nhất mà phân hoá thành các dòng văn hoá dân gian, văn hoá bác học chuyên nghiệp, văn hoá cung đình, nhưng

giữa chúng vẫn có mối quan hệ tác động qua lại gắn bó. Mối quan hệ đó biểu hiện trên hai phương diện: 1 - Văn hoá dân gian vẫn là cội nguồn nuôi dưỡng nền văn hoá dân tộc, trong đó có văn hoá bác học, chuyên nghiệp, và 2 - Văn hoá bác học chuyên nghiệp, văn hoá cung đình tác động trở lại, góp phần nâng cao và định hình hơn văn hoá dân gian.

Chúng ta có thể dẫn ra hàng loạt trường hợp và hiện tượng mà văn hoá bác học chuyên nghiệp đã hình thành và phát triển trên nền tảng và cội nguồn văn hoá dân gian. Tiêu biểu hơn cả là truyện Kiều của Nguyễn Du. Ông đã tiếp thu tư tưởng, các quan niệm nhân sinh, các hình tượng và đặc biệt là ngôn ngữ ca dao, dân ca... đưa vào tác phẩm truyện Kiều, khiến truyện Kiều quen thuộc với nhân dân tới mức họ coi đó như là tiếng nói và tình cảm của bản thân mình, đã "dân gian hoá" truyện Kiều, để rồi người ta thuộc Kiều, nài Kiều, bó Kiều nhưng có nhiều người vẫn không biết ai là tác giả của nó.

Chúng ta cũng có thể dẫn ra trường hợp nhà danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, mà trong y thuật và các tác phẩm y học của ông chứa đựng nhiều tri thức y học dân gian mà ông để công thu thập, hệ thống và nâng cao.

Nhìn chung, trong nhiều thành tựu tiêu biểu của văn hoá Đại Việt thuộc dòng văn hoá bác học, chuyên nghiệp, cung đình thì ít nhiều đều có cội nguồn từ văn hoá dân gian. Có thể mượn câu nói của Hoài Thanh để thể hiện mối quan hệ này: "văn nghệ dân gian là cơ sở, là mảnh đất tươi tốt trên đó sinh ra và lớn lên nền văn học, nghệ thuật cổ điển và hiện đại Việt Nam"⁴.

Ngược lại, văn hoá bác học chuyên nghiệp đã tác động trở lại văn hoá dân gian, làm cho văn hoá dân gian được định hình và nâng cao hơn. Chúng ta có thể dẫn ra hiện tượng thờ cúng tổ tiên, thờ cúng thành hoàng và lễ hội ở đình, tín ngưỡng tứ pháp, sân khấu chèo, tuồng, ca dao, dân ca, vè,... mà ít nhiều đều có bàn tay "tự chỉnh" của các nhà nho, các trí thức lớn của dân tộc.

Ngày nay, với xã hội đang trên xu hướng phát triển hiện đại hoá, công nghiệp hoá, thì vai trò của văn hoá bác học, chuyên nghiệp thể hiện ngày một to lớn, tuy nhiên văn hoá

dân gian, tri thức dân gian vẫn không mất đi vai trò là cội nguồn tiếp tục nuôi dưỡng nền văn hoá dân tộc.

2 - Văn hoá dân gian và bản sắc văn hoá dân tộc

Khi nói đến bản sắc văn hoá dân tộc, một mặt, chúng ta không thể bỏ qua tất cả về văn hoá dân gian, tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận vai trò hết sức to lớn của văn hoá dân gian đối với việc hình thành bản sắc văn hoá dân tộc. Vai trò ấy có thể nhận thấy trên các phương diện sau:

- Văn hoá dân gian gắn liền với thời kỳ sớm nhất của quá trình hình thành văn hoá dân tộc. Với lịch sử Việt Nam, đó là thời kỳ văn hoá Đông Sơn - thời Hùng Vương dựng nước, thời kỳ mở đầu hết sức quan trọng của lịch sử dân tộc, lịch sử quốc gia và lịch sử văn hoá Việt Nam. Nhiều giá trị văn hoá mang tính bản sắc Việt Nam cũng đã khởi nguồn hình thành từ giai đoạn mở đầu này. Đó là tính cộng đồng, chủ nghĩa yêu nước, tính hài hoà trong ứng xử với môi trường...

- Người ta đã nói, văn hoá dân gian là "văn hoá gốc", "văn hoá mẹ", điều đó có nghĩa văn hoá dân gian là khởi nguồn, sản sinh và nuôi dưỡng các hình thức văn hoá khác của văn hoá dân tộc, trong đó bao gồm cả văn hoá chuyên nghiệp, bác học, văn hoá cung đình... Do vậy, trong việc tìm hiểu, khám phá bản sắc văn hoá dân tộc, chúng ta không thể không bắt đầu từ văn hoá dân gian.

- Văn hoá dân gian là văn hoá của quần chúng lao động và do quần chúng sáng tạo, do vậy nó mang tính cộng đồng cao. Tất nhiên, trong quá trình tồn tại và phát triển, văn hoá dân gian chịu sự tác động của dòng văn hoá chuyên nghiệp, bác học, văn hoá cung đình, nó góp phần vào việc nâng cao và định hình văn hoá dân gian. Là văn hoá của quần chúng, do vậy, văn hoá dân gian chứa đựng các giá trị phổ quát của bản sắc văn hoá dân tộc, như lòng yêu nước, tính cộng đồng, tinh thần cần cù và sáng tạo trong lao động, tình thương đồng loại...

Là văn hoá lâu đời của quần chúng lao động, mang tính bản địa cao, nên văn hoá dân gian có khả năng tiếp nhận và bản địa hoá các ảnh hưởng ngoại lai, tạo nên sức tự cường và bền vững của văn hoá dân tộc. Lòng yêu nước

của con người Việt Nam bắt nguồn từ tình yêu gia đình, quê hương đã tiếp nhận tư tưởng Nho giáo, để từ đó hình thành và nâng cao thứ chủ nghĩa yêu nước, một bản sắc, giá trị tiêu biểu của văn hoá Việt Nam.

Vì những lý do kể trên, chúng ta có thể khẳng định rằng, việc tìm hiểu, khám phá bản sắc văn hoá dân tộc, trước hết và cơ bản nhất là phải từ văn hoá dân gian.

3 - Văn hoá dân gian - Hệ giá trị, biểu tượng văn hoá dân tộc

Trong lý thuyết về văn hoá, các khái niệm văn hoá, giá trị và biểu tượng là khác nhau, tuy nhiên giữa chúng có quan hệ mật thiết. Nếu theo cách quan niệm của UNESCO thì "văn hoá là hệ thống các biểu tượng..." hay "Văn hoá là hệ thống các giá trị..."⁵, thì chính các biểu tượng hay các giá trị tạo nên văn hoá, nó là nội hàm của khái niệm văn hoá. Như vậy, văn hoá không phải là tất cả những cái gì mà con người tạo ra, mà chỉ những cái đã được chắt lọc, kết tinh, thăng hoa thành các giá trị, các biểu tượng mới là văn hoá.

Giữa giá trị (value) và biểu tượng (symbol) cũng không phải là các phạm trù tách biệt nhau. Có thể nói giá trị kết tinh và làm nên cái cốt lõi của biểu tượng, nói cách khác ở trong mỗi biểu tượng người ta đều tìm thấy giá trị hay hệ thống các giá trị. Thí dụ, trong biểu tượng Quốc tổ Hùng Vương ta thấy các giá trị văn hoá, tâm thức về nguồn cội và cố kết cộng đồng dân tộc Việt Nam, một biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam

a - Văn hoá dân gian - hệ giá trị văn hoá dân tộc

Trong mỗi nền văn hoá đều chứa đựng các giá trị nhất định, nó định hướng cho nền văn hoá đó hướng tới chân - thiện - mỹ. Có thể nói, hệ giá trị văn hoá dân tộc bắt nguồn và biểu hiện chủ yếu ở văn hoá dân gian. Chúng ta có thể xem xét hệ giá trị đó trên hai bình diện cơ bản, đó là con người ứng xử với tự nhiên và ứng xử xã hội.

Văn minh Việt Nam là văn minh nông nghiệp gắn bó với đồng ruộng và canh tác lúa nước ở thôn quê, xóm làng. Vũ trụ luận nguyên sơ của con người Việt Nam nói riêng và phương Đông nói chung là âm dương hài hoà, động lực thúc đẩy muôn loài sinh sôi, phát triển. Con người là một bộ phận của vũ

trụ to lớn (đại vũ trụ), thì tới lượt nó, con người cũng là một vũ trụ thu nhỏ (tiểu vũ trụ). Từ một quan niệm vũ trụ luận và nền kinh tế nông nghiệp như vậy, từ lâu đã hình thành ở con người Việt Nam một kiểu thích ứng hài hoà với môi trường tự nhiên. Hài hoà đó là một hệ giá trị ứng xử, hơn thế nữa nó thành một chuẩn mực của cái đẹp, thẩm mỹ. Hài hoà ở đây không phải là sự cân bằng tĩnh mà là cân bằng động, tức là sự vật, hiện tượng đạt tới mức cân bằng, hài hoà thì sự cân bằng, hài hoà đó sẽ bị phá vỡ và lại xác lập sự cân bằng, hài hoà mới, làm sự vật, hiện tượng phát triển cao hơn. Chúng ta có thể xem xét giá trị của hệ ứng xử môi trường của con người Việt Nam ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

- Ăn, mặc, ở là những lĩnh vực "văn hoá đảm bảo đời sống" trực tiếp thể hiện những giá trị văn hoá tộc người trong việc ứng xử với môi trường và ứng xử xã hội. Nước ta là nước nông nghiệp ở trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nên từ lâu đã hình thành một truyền thống ăn uống bao gồm chất bột thực vật (gạo, củ) và đạm thuỷ sản (cá, tôm, cua, ốc) hay đạm thực vật làm cơ bản. Mô hình bữa ăn truyền thống: Cơm - cá: "tốt cá để vạ cho cơm" (Việt) hay "cơm trắng miếng cá bạc" (Thái) quen thuộc với nhiều tộc người⁶.

Trong cơ cấu mỗi loại thức ăn hay bữa ăn bao giờ cũng đảm bảo tính cân bằng âm - dương tạo nên giá trị dinh dưỡng cao và điều hoà âm - dương trong cơ thể, giúp con người khoẻ mạnh. Bởi thế, các loại thực phẩm và món ăn của chúng ta được phân thành các loại nhiệt, hàn, ôn, bình, tức là sự phân loại theo chức năng tác dụng của thức ăn đối với cơ thể con người.

Thời trâm (ăn uống theo mùa, mùa nào thức ấy) cũng là một cách ứng xử trong ăn uống, đảm bảo sự cân bằng âm - dương giữa cơ thể và môi trường, một nguyên lý giúp con người sống thăng bằng và khoẻ mạnh hơn⁷.

Trong cách may mặc của một tộc người ở nước ta cũng thể hiện những giá trị trong ứng xử với môi trường. Nước ta ở xứ nhiệt đới nóng ẩm, do vậy, may mặc của con người cũng phải phù hợp với thời tiết, khí hậu, chống lại những bất lợi của môi trường, bảo vệ sức khoẻ con người. Trước kia, ông cha ta đã khéo chọn các nguyên liệu thực vật có sẵn trong thiên nhiên

Ngô Đức Thịnh: Văn hóa dân gian trong di sản văn hóa...

để dệt vati, như sợi tơ chuối, đay gai, lanh, tơ tằm, bông... những nguyên liệu thực vật này vừa có sẵn, vừa dệt ra vải nhẹ, mỏng, mặc thoáng mát phù hợp với thời tiết nóng ẩm. Trong may cắt quần áo thường là may áo xẻ ngực không có cổ, quần áo vừa che kín cơ thể, rộng chứ không bó sát như quần áo cư dân chăn nuôi, màu sắc dịu nhẹ...⁸.

Kiến trúc nhà ở và kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng cũng thể hiện những giá trị văn hoá tiêu biểu, đó là tính hoà điệu giữa môi trường sống của con người với môi trường tự nhiên. Điều này thể hiện qua cách chọn vị trí để làm nhà ở và xây dựng đình, đền chùa theo nguyên tắc phong thuỷ cổ truyền, tức là sự hài hoà giữa đất và nước, núi và sông, cao và thấp, chọn hướng nhà "lấy vợ đàn bà làm nhà hướng Nam", ở việc chọn nguyên vật liệu chủ yếu là gỗ, tre, lá (nhà tranh vách nứa), ở cách kiến trúc theo hệ khung cột cho thoáng mát, chứ không phải là sườn tường như ở xứ lạnh; ở cách bố trí không gian trong nhà sao cho vừa kín đáo (buồng) vừa rộng thoáng phù hợp với sinh hoạt cộng đồng; ở cách bố trí khuôn viên theo kiểu nhà - vườn mà Huế là đặc trưng hay VAC (vườn - ao - chuồng) tiêu biểu ở đồng bằng Bắc Bộ...⁹. Ngôi nhà cổ truyền của người Việt và nhiều tộc người thiểu số khác là sự kết hợp và sự tổng hoà của môi trường tự nhiên, môi trường kỹ thuật, môi trường xã hội và môi trường văn hoá. Đó là sự thể hiện cao của hệ giá trị ứng xử văn hoá tộc người.

- Chúng ta cũng có thể đề cập tới những giá trị văn hoá tộc người trong lĩnh vực ứng xử xã hội, mà trong môi trường nông thôn và làng xã Việt Nam, đó là tính cố kết cộng đồng. Tính cộng đồng của làng xã người Việt hình thành trên nền tảng của một tổ chức xã hội phù hợp với canh tác nông nghiệp tiểu nông trồng lúa nước, đòi hỏi mỗi cá thể phải liên kết lại để sản xuất, để đối phó với những hiểm hoạ môi trường (lũ lụt, bão, hạn), hiểm hoạ xã hội (quân xâm lược, cướp bóc, áp bức xã hội...).

Tính cộng đồng của làng xã thể hiện trên nhiều phương diện. Trước nhất, đó là mối quan hệ giữa những người cùng cư trú (cộng cư). Đó còn là mối quan hệ cùng sở hữu (cộng lợi), mà hệ thống ruộng công của làng là cơ sở cho sự tồn tại mối quan hệ lợi ích kinh tế này. Đó là mối quan hệ cộng mệnh, tức là các

thành viên trong làng xã "buộc" chung với nhau về "số mệnh", mà số mệnh đó lại phụ thuộc vào hướng đình, thành hoàng làng và vào các lực lượng vô hình khác. Từ cộng cư, cộng lợi, cộng mệnh đến cộng cảm về văn hoá. Đó là nhu cầu giao cảm của cộng đồng thông qua việc sáng tạo và hưởng thụ những giá trị văn hoá trong lễ hội, trong các nghi lễ, phong tục mang tính cộng đồng. Từ đây cũng sản sinh ra những giá trị mang ý nghĩa giáo dục con người hướng về cội nguồn.

Tính cộng đồng làng xã người Việt đã tạo nên một sức mạnh to lớn làm động lực thúc đẩy sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc. Chính làng xã là cái nôi, là thành trì bảo tồn và nuôi dưỡng văn hoá dân gian, văn hoá cổ truyền, làm thất bại mưu đồ đồng hoá văn hoá của kẻ thù.

b - Văn hoá dân gian - hệ biểu tượng

Có thể nói hệ thống các biểu tượng của một nền văn hoá tộc người nào đó chủ yếu gắn với văn hoá dân gian. Hệ biểu tượng này hình thành qua một quá trình lịch sử lâu dài, và tới lượt, nó quy định những hành vi ứng xử của cộng đồng. Hệ biểu tượng gắn với một hệ giá trị nhất định.

Biểu tượng là hệ thống các dấu hiệu nhằm biểu đạt một ý nghĩa và giá trị nào đó, giữa các dấu hiệu bề ngoài và ý nghĩa được biểu đạt của biểu tượng có sự đồng nhất nào đó, khác với tín hiệu, ký hiệu chỉ là những quy định tùy tiện và võ đoán của con người. Biểu tượng là cái gì đó vừa lộ rõ vừa bí ẩn. Nói như George Gurvich, biểu tượng "tiết lộ mà che giấu và che giấu mà tiết lộ"¹⁰.

- Chúng ta có thể nói về biểu tượng "đất nước" trong văn hoá Việt Nam. Trước khi chúng ta du nhập mô hình quốc gia từ văn minh Trung Quốc, thì trong dân gian đã có quan niệm về "nước" và "đất nước". Đất nước, theo nghĩa cụ thể đó là sự kết hợp giữa "đất" và "nước", quan niệm này nảy sinh từ điều kiện đặc thù của canh tác lúa nước. Muốn trồng lúa thì điều kiện tiên quyết là phải có đất trồng và nước tưới. Trên bình diện vũ trụ luận, đó là sự kết hợp giữa âm dương, nếu âm và dương kết hợp hài hoà thì muôn vật sẽ sinh sôi nảy nở, một ước vọng muôn đời của người nông dân. Còn trên bình diện xã hội thì đó là biểu tượng của cố kết các làng - một đơn vị xã hội cơ bản

của cư dân nông nghiệp trồng lúa, thành "nước" - một thực thể cộng đồng trên làng, lớn hơn làng. Sau này khi tiếp thu mô hình quốc gia từ văn minh Trung Hoa, chúng ta đã có sự "bản địa hoá" nó trên cơ sở biểu tượng "nước" và "đất nước".

- Biểu tượng "Tứ bất tử" trong văn hoá Việt cũng thể hiện sự kết hợp giữa tâm linh dân gian và ý thức của các nhà nho thời trước. Các cộng đồng người từ xã hội nguyên thủy bước vào xã hội văn minh đều có xu hướng tập hợp, thống nhất lại từ các bộ lạc nhỏ bé và biệt lập. Mười lăm bộ lạc thời Văn Lang đã thống nhất lại dưới quyền của lạc tướng bộ Vũ Minh là Hùng Vương, người chỉ huy quân sự và chủ trì các nghi lễ tôn giáo, biểu tượng 99 ngọn núi Hồng, biểu thị hình ảnh 99 con voi quy về châu Vua tổ Hùng Vương, còn con voi duy nhất phản trắc không quy phục phải chịu tội chém đầu. Xu hướng thống nhất ấy là một đòi hỏi lịch sử, được thực hiện thông qua các hành động thân thuộc, liên kết mang tính tôn giáo và cũng không loại trừ các hành động chiến tranh.

Cộng đồng trong quá trình hợp nhất ấy có đòi hỏi phải nhận thức thế giới và tự nhận thức về bản thân mình, từ đó hình thành các biểu tượng, các giá trị, mà càng về sau cùng với sự phát triển của xã hội phong kiến, giai cấp phong kiến đại diện cho dân tộc, có ý thức trong việc phát triển và củng cố những biểu tượng và hệ giá trị dân gian ấy thành hệ ý thức xã hội, tuy về mặt này hay mặt khác còn quỵen chặt với những yếu tố hoang đường, tôn giáo tín ngưỡng, nhưng không nghi ngờ gì nữa, nó là bức tranh phản ánh hiện thực lịch sử của đất nước và dân tộc.

Những sự tích và huyền thoại về các vị thần linh, mà tập trung nhất trong bốn vị thần bất tử: Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh, đã thu tóm lịch sử cụ thể và hiện thực thành một thứ lịch sử tinh thần, một thứ lịch sử mang đầy tính thi hứng và thẩm mỹ, vang lên như một sử thi được truyền tụng và vang vọng tới mai sau. Đó là hệ ý thức nhân sinh Việt Nam được ký thác vào các biểu tượng thuần túy Việt Nam, các thần linh Việt Nam¹¹.

- Trong hệ giá trị và biểu tượng Việt Nam chúng ta không thấy tính chất khô cứng, đơn nghĩa, mà thường là mềm dẻo, đa chiều, đa

nghĩa, tức tính biện chứng của nó. Trong văn hoá Việt Nam hàng loạt biểu tượng nhấn mạnh tới giá trị quan hệ huyết thống trong xã hội, ví dụ như: "một giọt máu đào hơn ao nước lã", "anh em như thể chân tay", "xây cha còn chú, xây mẹ bú dãi"... nhưng bên cạnh đó người ta cũng không quên nhấn mạnh quan hệ láng giềng: "bán anh em xa mua láng giềng gần". Vừa nhấn mạnh tới vai trò của người thầy giáo "không thầy đố mày làm nên", lại vừa nhấn mạnh việc học hỏi lẫn nhau "học thầy không tày học bạn". Hay vừa khẳng định giá trị của tuổi tác "trứng khôn hơn vịt", nhưng lại coi "con hơn cha là nhà có phúc"...

Đó là những giá trị, biểu tượng mang tính hai mặt, rất đặc trưng cho cách tư duy kinh nghiệm của con người Việt Nam, một biểu hiện cho sự mềm dẻo, biện chứng của sự vật hay hiện tượng trong từng trường hợp cụ thể.

4 - Văn hoá dân gian - kho tàng tri thức bản địa

Một trong những giá trị to lớn của văn hoá dân gian là nó chứa đựng kho tàng quý giá về tri thức dân gian hay tri thức bản địa. Đó là hệ thống các tri thức, hiểu biết của quần chúng lao động sinh sống lâu đời tại một môi trường địa lý nhất định, nó được tích lũy thành những kinh nghiệm trong quá trình ứng xử với tự nhiên và với xã hội, được cả cộng đồng thừa nhận và được truyền lại cho thế hệ sau qua trí nhớ, truyền miệng trong quá trình thực hành sản xuất và thực hành xã hội. Tri thức bản địa mang tính tộc người và tính địa phương rõ rệt.

Tri thức dân gian thể hiện trên các lĩnh vực chính sau đây:

- Tri thức về môi trường tự nhiên bao gồm tri thức về đất đai, nguồn nước, về cây cỏ, về động thực vật, về thời tiết và khí hậu, về vũ trụ...

- Tri thức về lao động sản xuất bao gồm tri thức về công cụ sản xuất và tri thức về kỹ thuật sản xuất¹². Trong nền sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước ở nước ta, tổ tiên ta rất chú ý đến các yếu tố kỹ thuật và đã tổng kết kỹ thuật đó trong một câu ngắn gọn: "nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống"...

- Tri thức về dưỡng sinh và trị bệnh. Tổ tiên các tộc người ở nước ta đã tích lũy được kho vốn phong phú về dưỡng sinh và trị bệnh (y học dân gian). Đó là việc dưỡng sinh thông

qua ăn uống, tập luyện¹³. Kho tàng tri thức về Nam dược (thuốc Nam), về chữa bệnh bằng thuốc Nam "Nam dược trị nam nhân" (Tuệ Tĩnh), mà các danh y như Tuệ Tĩnh (thế kỷ XIV) và Hải Thượng Lãn Ông (thế kỷ XVIII) đã tổng kết trong các công trình đồ sộ như "Nam Dược thần hiệu" của Tuệ Tĩnh,...

- Tri thức về ứng xử và quản lý cộng đồng. Các nguyên tắc ứng xử của con người trong cộng đồng thường được thể hiện qua các câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao. Ví như: "Dĩ hoà vi quý", "đóng cửa bảo nhau", "đừng vạch áo cho người xem lưng", "trâu ta ăn cỏ đồng ta", "ta về ta tắm ao ta", "xấu đều hơn tốt lỗi", "khôn độc không bằng ngốc đàn", "một giọt máu đào hơn ao nước lã", "bán anh em xa mua láng giềng gần", "nhất cận thị, nhì cận lân, tam cận giang, tứ cận lộ, ngũ cận điền"...¹⁴.

Tập trung hơn trong quản lý cộng đồng là các hương ước của làng, tộc ước của các dòng họ người Việt, luật tục ở một số dân tộc thiểu số¹⁵.

5 - Văn hoá dân gian - những giá trị thẩm mỹ và tâm hồn dân tộc

Nói tới văn hoá và đặc biệt là văn hoá dân gian, chúng ta không thể không đề cập tới giá trị thẩm mỹ. Khi các giá trị thẩm mỹ trong văn hoá dân gian đã hình thành và định hình thì tới lượt những giá trị thẩm mỹ này không chỉ làm thoả mãn, mà còn tạo ra các "áp lực" tâm lý quy định các hành vi hướng tới cái chân - thiện - mỹ của con người.

Trong đời sống xã hội, bắt đầu và trên cơ sở của văn hoá dân gian, quy luật về cái đẹp đã dần hình thành và định hình, mà cốt lõi của nó là hướng tới cái chân, cái thiện và cái mỹ, đối lập với cái giả, cái ác và cái xấu. Quy luật của cái đẹp này trong xã hội có giai cấp thì nó thể hiện tính giai cấp rõ nét, và giữa chúng có sự đấu tranh. Chẳng hạn như có sự đấu tranh giữa cái đẹp về hình thức và nội dung. Ví dụ, để phê phán thói phô trương, rôm rỏi trong ăn mặc, nhân dân ta có câu: "Người thì không đáng một đồng, ba hồn bảy vía nằm trong vòng điều" hay: "Ra đường áo áo quần quần, về nhà hỏi vợ cáng giần để đâu", còn nhân dân lao động thì: "Chồng em áo rách em thương, chồng người áo gấm xông hương mặc người".

Cái thẩm mỹ, cái "đẹp" trong văn hoá dân gian thể hiện trong đời sống vật chất cũng như

ting thần, bao giờ cũng là cái thật, cái chân thật đối lập với cái giả, cái giả dối (của thật/của giả, người thật thà/kẻ dối trá, một trăm lời nói xa chảng qua một lời nói thật, thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng, mất lòng trước hơn được lòng sau...); bao giờ cũng là cái thiện đối lập với cái ác (tu nhân tích đức, sống lành để phúc cho con, ác giả ác báo, gieo gió gặt bão, đức lưu quang...); bao giờ cũng là cái đẹp (mỹ) đối lập với cái xấu. Cái đẹp (mỹ) ở đây cần được hiểu theo nghĩa rộng là cái đạt tới sự hài hoà, hài hoà về màu sắc, đường nét, hình khối, hài hoà giữa sự vật đó với ngoại cảnh, môi trường. Từ quy luật về cái đẹp (thẩm mỹ) này của văn hoá dân gian, chúng ta có thể xem xét, đánh giá tất cả các sự vật, hiện tượng của đời sống vật chất và tinh thần của quần chúng nhân dân. Đây còn là "áp lực" chi phối mọi hành vi của con người trong xã hội cụ thể mà họ đang sống. Tất nhiên, quy luật của cái đẹp, tính thẩm mỹ này luôn biến đổi để phù hợp với từng điều kiện xã hội nhất định.

Như vậy là, văn hoá dân gian với tư cách là cội nguồn của văn hoá dân tộc, là cái nền làm nên bản sắc văn hoá, với hệ giá trị và biểu tượng, với kho tàng tri thức và trí tuệ (trí khôn dân gian), với những giá trị thẩm mỹ đã làm nên cái gọi là tâm thức dân gian, tâm hồn dân tộc. Nó xứng đáng đóng vai trò quan trọng trong di sản văn hoá dân tộc Việt Nam./.

N.D.T

Chú thích:

1 - Hoài Thanh: "Về công tác sưu tầm nghiên cứu và giới thiệu văn nghệ dân gian các dân tộc Việt Nam", trong *Những ý kiến văn học nghệ thuật dân gian Việt Nam*, Nxb. KHXH, HN, 1969.

2 - Cù Huy Cận: "Văn hoá dân gian và bản sắc văn hoá dân tộc", *Tạp chí Văn hoá Dân gian*, số 1/1983.

3 - Hà Văn Tấn (chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, tập 1,2,3. Nxb.KHXH, HN, 1998, 1999, 2001.

4 - Hoài Thanh: *Sách dã dẫn*, tr. 11 - 12.

5 - Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Tp. HCM, 1996.

6 - Xem thêm: Ngô Đức Thịnh: "Một truyền thống đã có tuổi vạn năm", *Tổ Quốc*, số 2, 1983.

7 - Ngô Đức Thịnh: "ăn uống với dưỡng sinh với trị bệnh", *Tạp chí Văn hoá dân gian*, số 3/1987.

8 - Xem thêm: Ngô Đức Thịnh: *Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, HN, 1994.

9 - Ngô Đức Thịnh: *Văn hoá vùng và phân vùng văn hoá ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, HN, 1993.

10 - *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, Nxb. Đà Nẵng, 1997.

11 - Xem thêm: Vũ Ngọc Khánh, Ngô Đức Thịnh: *Tứ bất tử*, Nxb. Văn hoá dân tộc, HN, 1990.

12 - Xem thêm: Ngô Đức Thịnh: *Tim hiểu nông cụ cổ truyền Việt Nam*, Nxb. KHXH, HN, 1996.

13 - Ngô Đức Thịnh: "ăn uống với dưỡng sinh với trị bệnh", *Sách dã dẫn*.

14 - Xem thêm: Nguyễn Văn Ngọc: *Tục ngữ, phong dao Việt Nam*; Vũ Ngọc Phan: *Tục ngữ, phong dao Việt Nam*.

15 - Xem thêm: Hương ước cổ Hà Tây, hương ước Nghệ An, hương ước Hà Tĩnh, hương ước Quảng Ngãi... Luật tục Êđê, luật tục M'ông... do Viện Nghiên cứu văn hoá dân gian vừa xuất bản.

Summary: FOLK CULTURE IN THE NATIONAL CULTURAL HERITAGE (PROF. DR. NGO DUC THINH)

Folk culture is considered one of the essential parts of the national cultural heritage. Basing on the theories and field works, the author has made a journey from the primitive age to contemporary period in an attempt to demonstrate factors of the national cultural identity through folklore, which were a system of typical cultural values closely attached to daily life, a symbolic set relating to spiritual circle, knowledge on the living and awareness on the national aesthetics.